

Số: 267/BC-SNN

Bắc Giang, ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác bảo đảm an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp tháng 8 năm 2018

Thực hiện Kế hoạch số 517/KH-UBND ngày 12/02/2018 của UBND tỉnh về việc hành động đảm bảo an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp năm 2018 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Kế hoạch 387/KH-BCĐLN ngày 01/02/2018 của Ban Chỉ đạo liên ngành về ATTP tỉnh Bắc Giang về triển khai công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm tỉnh Bắc Giang năm 2018, Sở Nông nghiệp & PTNT báo cáo kết quả thực hiện công tác bảo đảm an toàn thực phẩm trong lĩnh vực Nông nghiệp tháng 8 năm 2018 như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện

Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 13/KH-SNN ngày 23/02/2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT về Triển khai công tác bảo đảm an toàn thực phẩm trong lĩnh vực Nông nghiệp năm 2018. Kế hoạch xác định rõ mục đích, yêu cầu, chỉ tiêu cơ bản, nội dung và biện pháp triển khai, phân công nhiệm vụ cho các đơn vị chuyên môn trong ngành triển khai thực hiện.

2. Kết quả thực hiện

2.1. Công tác truyền thông

* Công tác tuyên truyền:

- Trung tâm Khuyến nông đã triển khai 6 hội nghị lồng ghép tập huấn với trên 300 lượt người tham dự, đối tượng là cán bộ khuyến nông và nông dân sản xuất về nâng cao chất lượng đàn trâu trong tỉnh. Tuyên truyền trên trang Web Khuyennongbacgiang.com 5 tin bài liên quan đến công tác ATVS thực phẩm với hơn 4.000 lượt người truy cập.

- Tuyên truyền trên Đài truyền hình 04 phóng sự cho 38 lượt người về chăn nuôi, giết mổ gia súc gia cầm, vận chuyển gia súc gia cầm và chế biến sản phẩm nguồn gốc động vật.

- Triển khai mô hình liên kết sản xuất chè hữu cơ tại huyện Yên Thế, quy mô 9 ha tại xã Xuân Lương 7 ha, Canh Nậu 2 ha. Chỉ đạo chăm sóc mô hình chăn nuôi ong nội theo quy trình VietGAP tại xã Tam Tiến, Hồng Kỳ, Đồng Hưu huyện Yên Thế, xã Yên Định, Tuấn Đạo huyện Sơn Động. Chỉ đạo chăm sóc

mô hình dùng chế phẩm sinh học xử lý môi trường nước trong ao nuôi cá rô phi thâm canh quy mô 2,2 ha tại xã Tụ Lạn, Việt Yên, và Đa Mai của TP Bắc Giang.

- Chỉ đạo xây dựng 40 ha nuôi trồng thủy sản tập trung theo tiêu chuẩn VietGAP tại các huyện Việt Yên, Yên Dũng, Hiệp Hòa và TP Bắc Giang.

** Công tác tập huấn:*

- Phối hợp với Hội Làm vườn tỉnh tổ chức 01 lớp tập huấn cho 50 lượt người tham dự về Quy trình sản xuất Nông nghiệp an toàn tại Hợp Thịnh – Hiệp Hòa – Bắc Giang; phối hợp tập huấn Gap cho nông dân 02 lớp với 60 người tại TP Bắc Giang; Tổ chức tập huấn 01 lớp cho 45 người tham dự về chăn nuôi giết mổ an toàn.

- Tổ chức 02 lớp tập huấn cho 100 hộ dân tại 02 chuỗi lợn ở Tụ Lạn huyện Việt Yên và Xuân Hương huyện Lạng Giang về quy trình sản xuất, sơ chế, chế biến theo HACCP.

(Chi tiết có biểu kèm theo)

2.2. Thanh tra, kiểm tra, giám sát về ATTP

- Công tác thanh, kiểm tra: Sở Nông nghiệp & PTNT thành lập 06 Đoàn kiểm tra chuyên ngành, 03 Đoàn kiểm tra liên ngành về ATTP đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản, VTNN trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

+ *Đoàn kiểm tra liên ngành của tỉnh về ATTP:* Kiểm tra 34 cơ sở sản xuất, kinh doanh VTNN, thức ăn chăn nuôi, thuốc Thú y, VSATTP trên địa bàn tỉnh, tiến hành lấy 26 mẫu thức ăn chăn nuôi, 4 mẫu thuốc BVTV, 18 mẫu thuốc Thú y để đi phân tích chất lượng. Kết quả có 13 mẫu vi phạm (9 mẫu thuốc Thú y, 4 mẫu thuốc BVTV) và 02 cơ sở kinh doanh vi phạm về điều kiện kinh doanh. Đoàn nhắc nhở lần đầu về những quy định trong kinh doanh các mặt hàng kinh doanh có điều kiện và xử phạt VPHC 15 cơ sở kinh doanh với số tiền 45.706.000 đồng.

+ *Thanh tra, kiểm tra các cơ sở chế biến, kinh doanh nông lâm thủy sản:*

- Tổ kiểm tra xác nhận kiến thức về ATTP đã tiến hành xác nhận kiến thức cho 39 người của 01 công ty Cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu G.O.C, địa chỉ tại Cụm công nghiệp Tân Xuyên, Tân Dĩnh, Lạng Giang, Bắc Giang.

- Đơn vị đang tiến hành thanh tra theo kế hoạch 01 cơ sở - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cà phê hòa tan Trung Nguyên tại Bắc Giang (địa điểm: Khu Công nghiệp Quang Châu – Quang Châu, Việt Yên, Bắc Giang); tiến hành kiểm tra theo kế hoạch 07 cơ sở sản xuất, kinh doanh nông thủy sản cấp tỉnh quản lý, kết quả có 03 cơ sở ngừng hoạt động, 04 cơ sở đáp ứng các yêu cầu nội dung kiểm tra (01 loại A và 03 loại B).

- Đoàn Liên ngành của Sở phối hợp với Phòng NN và PTNT các huyện tiến hành đánh giá, rà soát các cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản trên địa bàn và thuộc phạm vi quản lý của huyện Lạng Giang và Yên Dũng với 40 cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản. Kết quả rà soát có 4 cơ sở xếp loại A, 24 cơ sở xếp loại B, 02 cơ sở ngừng hoạt động, 10 cơ sở quy mô nhỏ lẻ chuyển loại hình ký cam kết theo TT 51/2014/TT-BNNPTNT.

- Tiến hành lấy 46 mẫu nông, thủy sản (7 mẫu gà, 17 mẫu lợn, 13 mẫu rau, 5 mẫu cá, 04 mẫu giò chả) gửi đi phân tích, đang chờ kết quả.

- Tiếp nhận 02 bản tự công bố của 02 cơ sở về kinh doanh nông sản và chế biến nông sản tại Tân Yên và Lạng Giang.

+ *Thanh tra, kiểm tra các cơ sở chăn nuôi, giết mổ động vật:*

Chi cục Chăn nuôi và Thú y thành lập 01 Đoàn Liên ngành và 03 Đoàn chuyên ngành về ATTP tiến hành kiểm tra 08 cơ sở thu gom sản phẩm động vật, 06 cơ sở giết mổ động vật. Qua kiểm tra các cơ sở đáp ứng yêu cầu nội dung kiểm tra. Kết quả có 6 cơ sở loại A, 8 cơ sở loại B.

+ *Thanh tra, kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn thủy sản, giống thủy sản trên địa bàn tỉnh:* Thành lập 01 Đoàn kiểm tra chuyên ngành tiến hành kiểm tra Trung tâm Giống thủy sản cấp 1 – Phi Mô – Lạng Giang – Bắc Giang về điều kiện sản xuất, kinh doanh giống thủy sản. Qua kiểm tra cơ bản đơn vị có hệ thống cấp thoát nước, hệ thống xử lý bùn thải, có kho chứa thức ăn thuốc thú y và hóa chất dùng trong nuôi thủy sản.

2.3 Công tác phòng, chống dịch bệnh

Do làm tốt công tác tiêm phòng, tiêu độc khử trùng và xử lý kịp thời các ổ dịch nhỏ lẻ, tự phát tại các địa phương nên tình hình dịch bệnh trên đàn vật nuôi không xảy ra.

3. Công tác đầu tư nguồn lực

Các đơn vị trong ngành đã chủ động bỏ chi con người, kinh phí cho công tác an toàn thực phẩm của đơn vị.

4. Nhận xét, đánh giá

Ngành Nông nghiệp & PTNT đã triển khai nghiêm túc về công tác đảm bảo ATTP của ngành, thực hiện các quy định của pháp luật đối với các hộ nông dân, các cơ sở sản xuất kinh doanh và các doanh nghiệp về ATTP. Sau khi Sở Nông nghiệp & PTNT ban hành Kế hoạch số 13/KH-SNN ngày 23/02/2018 về triển khai công tác đảm bảo ATTP năm 2018, các đơn vị, phòng, ban liên quan xây dựng kế hoạch về công tác đảm bảo ATTP của từng đơn vị cụ thể.

Các đơn vị triển khai nghiêm túc nhiệm vụ chuyên môn về tập huấn, thanh tra, kiểm tra các cơ sở, mở hội nghị lồng ghép. Thực hiện tuyên truyền về đảm bảo ATTP trên trang Web, bài viết, báo viết.

II. PHƯƠNG HƯỚNG KỲ TIẾP THEO

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng các quy định pháp luật về ATTP, phòng chống dịch bệnh nhằm nâng cao hơn nữa ý thức, trách nhiệm của người sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng thực phẩm. Kết hợp kiểm tra với công tác tuyên truyền tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản;

- Thực hiện công tác tập huấn cho cán bộ quản lý về ATTP các cấp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý;

- Thực hiện công tác thanh tra kiểm tra chặt chẽ từ các cơ sở nhỏ lẻ, công ty và hộ nông dân. Có sự phối hợp chặt chẽ của cán bộ quản lý từ cấp xã, huyện đến tỉnh. Thực hiện công tác thống kê tổng hợp các cơ sở sản xuất, kinh doanh của ngành quản lý từ cấp xã phường; tăng cường công tác rà soát, đánh giá, phân loại các cơ sở theo phân cấp.

- Tiếp tục triển khai và thực hiện các nội dung Kế hoạch số 387/KH-BCĐLN ngày 01/02/2018 của Ban chỉ đạo liên ngành về ATTP của tỉnh, các văn bản khác về công tác ATTP; Các đơn vị thực hiện tốt Kế hoạch số 13/KH-SNN ngày 23/02/2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT về Triển khai công tác bảo đảm an toàn thực phẩm trong lĩnh vực Nông nghiệp năm 2018.

- Thực hiện Thông báo số 171/TB-UBND ngày 04/7/2018 của UBND tỉnh thông báo kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Ánh Dương tại Hội nghị kiểm điểm công tác quản lý nhà nước về ATTP 6 tháng đầu năm 2018; triển khai nhiệm vụ, giải pháp những tháng cuối năm 2018.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tháng 8 năm 2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Giang./.

Nơi nhận:

- Lưu: VT, QLCL.

Bản điện tử:

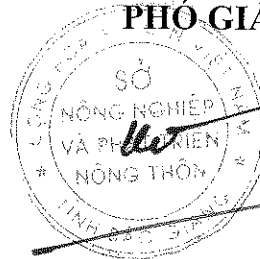
- Chi cục Vệ sinh ATTP-Sở Y tế;

- PGĐ Tùng;

- chicucattp@bacgiang.gov.vn;

- Chi cục QLCL.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN DOANH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC QLNN VỀ ATTP

Tháng 3 năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 67/BC-SNN ngày 4/3/2018 của Sở Nông nghiệp & PTNT)

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

TT	Nội dung hoạt động	Tuyển xã		Tuyển huyện	Tuyển tỉnh
		Tổng số	Số xã có		
1	Kịp thời kiện toàn BCĐLN về ATTP do đ/c Chủ tịch UBND làm Trưởng Ban khi có sự thay đổi				
2	BCĐLN về ATTP có Quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ cho thành viên				
3	UBND/BCĐLN về ATTP có ban hành văn bản chỉ đạo triển khai công tác QLNN về ATTP				X
4	UBND/BCĐLN về ATTP có tổ chức hội nghị triển khai/kiểm điểm công tác ATTP				
5	Số xã (phường, thị trấn) được kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác QLNN về ATTP				

2. Kết quả triển khai các hoạt động

2.1. Công tác thông tin, truyền thông, vận động và giám sát bảo đảm ATTP

a) Kết quả truyền thông, giáo dục về ATTP

TT	Hoạt động	ĐV tính	Thôn, bản		Tuyển xã		Tuyển huyện		Tuyển tỉnh	
			Số lượng	Số người tham dự	Số lượng	Số người tham dự	Số lượng	Số người tham dự	Số lượng	Số người tham dự
1	Tổ chức phát động Tháng hành động về ATTP	Buổi								
2	Nói chuyện	Buổi								
3	Tập huấn	Buổi			11	510	1	45		
4	Hội thảo	Buổi								
5	Hội thi	Cuộc								
6	Phát thanh/ truyền thanh	Phóng sự, tin, bài..					04	phóng sự	38	
7	Truyền hình									
8	Loa, đài									
9	Báo viết, báo điện tử									
10	Sản phẩm truyền thông: (Cộng a -> d)									
a	Băng rôn, khẩu hiệu	Chiếc								
b	Tranh ảnh, áp - phích	Tờ								

c	Tờ gấp	Tờ											
d	Băng/ đĩa hình, đĩa âm	Chiếc											
11	Hoạt động khác (ghi rõ): Web: Khuyemongbacgiang.com										5	4.000	

b) Kết quả vận động và giám sát bảo đảm ATTP:

T	T	Nội dung	DV tính	Xã, phường, thị trấn			Huyện, thành phố			Tuyên tỉnh			
				Tổng số	Thực hiện kỷ bảo cáo	Lấy tích	Tổng số	Thực hiện kỷ bảo cáo	Lấy tích	Tổng số	Thực hiện kỷ bảo cáo	Lấy tích	
						Số lượng			%/ T.số			Số lượng	%/ T.số
1		Số đơn vị QLNN về ATTP được MTTQ, các đơn vị thành viên giám sát theo KH 296	Đơn vị										
2		Số cơ sở thực phẩm được MTTQ, các đơn vị thành viên giám sát về ATTP theo KH 296	Cơ sở										
3		Diện tích sản xuất thâm canh rau, quả, thủy sản theo tiêu chuẩn VietGap	Ha										
4		Tổng đàn chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGap	Con										
5		Số xã, phường, thị trấn xây dựng điểm mô hình vận động và giám sát bảo đảm ATTP	Xã, phường, thị trấn										
6		Số xã, phường, thị trấn được công nhận nông thôn mới (đô thị văn minh) đạt tiêu chí ATTP	Xã, phường, thị trấn										
7		Số thôn, bản, khu dân cư duy trì hoạt động tuyên truyền, vận động và kiểm tra, giám sát ATTP	Thôn, bản, khu dân cư										
8		Số hộ gia đình đăng ký, cam kết SX nông nghiệp, chế biến KD thực phẩm an toàn	Hộ gia đình										
9		Số hộ gia đình được công nhận SX, KD thực phẩm an toàn	Hộ gia đình										
10		Số HTX, doanh nghiệp SX, KD nông sản, thực phẩm đăng ký, cam kết SX, KD thực phẩm an toàn	HTX, doanh nghiệp										

c) Công khai, tiếp nhận, xử lý thông tin:

TT	Hoạt động	Tuyển xã		Tuyển huyện		Tuyển tỉnh	
		Tổng số	Số thực hiện	Tổng số	Số thực hiện	Tổng số	Số thực hiện
1	Công khai đường dây nóng về ATTP					01	01
2	Thông báo công khai danh sách cơ sở SX, KD thực phẩm an toàn						
3	Tổng số tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về ATTP công khai theo quy định						
4	Số thông tin (tố cáo, phản ánh...) về ATTP đã tiếp nhận, xử lý						
5	Số thông tin (tố cáo, phản ánh...) về ATTP đang xử lý						
6	Số thông tin (tố cáo, phản ánh...) về ATTP chưa xử lý						

2.2. Kết quả thống kê, phân loại; cấp Giấy chứng nhận và ký cam kết bảo đảm ATTP

a) Kết quả thống kê, phân loại và ký cam kết bảo đảm ATTP

TT	Loại hình quản lý	Tuyển xã						Tuyển huyện						Tuyển tỉnh							
		Thông kê CSTP			Ký cam kết bảo đảm ATTP			Thông kê CSTP			Ký cam kết ATTP			Thông kê CSTP			Ký cam kết ATTP				
		Tổn g số	Phân loại		Kỳ báo cáo	Số lượn g	Lấy ký % /Số phải ký	Tổn g số	Phân loại		Số phải ký	Kỳ báo cáo	Số lượn g	Lấy ký % /Số phải ký	Tổn g số	Phân loại		Số phải ký	Kỳ báo cáo	Số lượn g	Lấy ký % /Số phải ký
			A	B					C	A						B	C				
1	Cơ sở thu gom																				
2	Cơ sở giết mổ																				
3	Cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm																				
4	Cơ sở kinh doanh thực phẩm																				
5	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống																				
6	Bếp ăn tập thể																				
7	Cơ sở kinh doanh thực phẩm đường phố																				
8	Vụ vận chuyển động vật																				
9	Cơ sở sản xuất, kinh doanh giống thủy sản																				
10	Cơ sở kinh doanh VTNN, thuốc BVTV																				

11	Cơ sở kinh doanh thuốc thú y, TACN, TA thú y sản																						
12	Cơ sở chăn nuôi																						
13	Vụ vận chuyển sản phẩm động vật																						
	Cộng (1 - 12)																						
14	Người làm dịch vụ "hầu cổ thưc"																						
15	Đảm cưới																						

b) *Kết quả cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP:*

TT	Loại hình quản lý	Tuyển huyện					Tuyển tỉnh								
		Tổng số	Số phải cấp	Thực hiện			Tổng số	Số phải cấp	Thực hiện						
				Kỳ báo cáo	Số lượng	Lũy cập %/ Số phải cấp			Kỳ báo cáo	Số lượng	Lũy cập %/ Số phải cấp				
1	Cơ sở thu gom						6	6			6				
2	Cơ sở giết mổ						6	6			6				
3	Cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm						30	30			28				
4	Cơ sở kinh doanh thực phẩm						40	40	1		37				
5	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống						82	82	1		77			94%	
	Cộng (1 - 5)						82	82	1		77			94%	

2.3. *Kết quả kiểm tra cơ sở thực phẩm:*

a) *Thành lập đoàn kiểm tra:*

TT	Thành phần đoàn	Tuyển xã	Tuyển huyện	Tuyển tỉnh
1	Số Đoàn kiểm tra liên ngành về ATTP			03
2	Số Đoàn kiểm tra chuyên ngành về ATTP			06
3	Số Đoàn giám sát về ATTP do MTTQ/ đơn vị thành viên chủ trì thực hiện			
	Cộng			
	Trong đó:			
	Số đoàn kiểm tra liên ngành, chuyên ngành về ATTP có thành phần của MTTQ hoặc đơn vị thành viên tham gia			

Số cuộc kiểm tra liên ngành, chuyên ngành về ATTP đã gửi kết luận hoặc báo cáo tới MTTQ cùng cấp/ Tổng số cuộc kiểm tra/.....

b) Kết quả kiểm tra và xử lý vi phạm về ATTP:/.....

TT	NỘI DUNG	Tuyển xã			Tuyển huyện			Tuyển tỉnh					
		Tổng số cơ sở	Số K.tra	Số đạt	% đạt	Tổng số cơ sở	Số K.tra	Số đạt	% đạt	Tổng số cơ sở	Số K.tra	Số đạt	% đạt
I	Kết quả kiểm tra điều kiện bảo đảm ATTP												
1	Cơ sở thu gom									06	6	6	100 %
2	Cơ sở giết mổ									06	6	6	100 %
3	Cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm										7	7	100 %
4	Cơ sở kinh doanh thực phẩm										1	1	100 %
5	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống												
6	Bếp ăn tập thể												
7	Cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố												
8	Chợ được quy hoạch và kiểm soát ATTP (không báo gồm chợ tự phát)												
9	Siêu thị												
10	Vụ vận chuyển động vật												
11	Cơ sở sản xuất, kinh doanh giống thủy sản												
12	Cơ sở kinh doanh VTNN, thuốc BVTV										14	9	64,2 %
13	Cơ sở kinh doanh thuốc thú y, TACN										20	10	50 %
14	Cơ sở chăn nuôi										01	01	100 %
	Cộng (1 - 14)										57	42	73,7 %
II	Nội dung vi phạm về ATTP												
1	Số cơ sở vi phạm về giấy chứng nhận kinh doanh												
2	Số cơ sở vi phạm về giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP												

3	Số cơ sở vi phạm về công bố tiêu chuẩn sản phẩm								
4	Số cơ sở vi phạm về điều kiện vệ sinh cơ sở								
5	Số cơ sở vi phạm về điều kiện vệ sinh trang thiết bị dụng cụ								
6	Số cơ sở vi phạm về điều kiện con người								
7	Số cơ sở vi phạm về ghi nhãn thực phẩm								
8	Số cơ sở vi phạm về quảng cáo thực phẩm								
9	Số cơ sở vi phạm về chất lượng sản phẩm								
10	Số cơ sở vi phạm khác (ghi rõ): không có giấy kiểm dịch và thay đổi số lượng động vật trên xe								
III	Tình hình xử lý vi phạm về ATTP								
1	Số cơ sở có vi phạm							15	
2	Số cơ sở vi phạm bị xử lý							15	
3.1	Hình thức phạt chính:								
	Số cơ sở bị cảnh cáo								
	Số cơ sở bị phạt tiền							15	
	Tổng số tiền phạt (<i>Tr.đồng</i>)							45.706.000 đồng	
3.2	Hình thức phạt bổ sung, biện pháp khác phục hậu quả:								
*	Số cơ sở bị đóng cửa								
*	Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành SP/Số sản phẩm bị đình chỉ lưu hành						/.....	
*	Số cơ sở bị tước hủy sản phẩm/Tổng số loại sản phẩm bị tước hủy						/.....	
*	Số cơ sở phải khác phục về nhãn/Số loại SP có nhãn phải khác phục						/.....	
*	Các xử lý khác (ghi rõ):/.....	
3.3	Chuyên hồ sơ sang cơ quan khác xử lý								
3.4	Số cơ sở có vi phạm nhưng không xử lý (chỉ nhắc nhỏ)								

2.4. Kết quả kiểm nghiệm mẫu thực phẩm

Tên loại xét nghiệm	Tuyển xã		Tuyển huyện		Tuyển tỉnh				
	Tổng số mẫu	Số mẫu đạt	% đạt	Tổng số mẫu	Số mẫu đạt	% đạt			
Xét nghiệm tại labo	Hoá lý						26	/	
	Ví sinh vật						20	/	

Xét nghiệm nhanh (Test nhanh)																				
Cộng																				

3. Kết quả đầu tư nguồn lực cho công tác ATTP

TT	Kinh phí phân bổ cho các hoạt động	Nguồn kinh phí (ĐVT: Triệu đồng)				Cộng	Nhân lực làm công tác ATTP (người)	Tuyển xã		Tuyển huyện		Tuyển tỉnh		
		Tuyển xã	Tuyển huyện	Tuyển tỉnh	Trung ương			Viện trợ	Nguồn khác	Chuyên trách	Kiểm nhiệm	Chuyên trách	Kiểm nhiệm	Chuyên trách
1	Quản lý; đào tạo, tập huấn			328,15		328,15	Lĩnh vực ngành NN&PNT		392		26		09	18
2	Truyền thông						Lĩnh vực ngành công thương							
3	Kiểm tra, giám sát			190,04		190,04								
4	Xét nghiệm			222		222								
5	Phòng, chống dịch bệnh			130		130	Lĩnh vực ngành y tế							
6	Xây dựng mô hình sx theo chuỗi			315,1		315,1								
Cộng							Cộng		392		26		09	18

